

VOCABULARY CHECK

Nouns			
1.	Điêu khắc	12.	Đồ gốm
2.	Trải nghiệm	13.	Đồ sơn mài
3.	Bức tượng	14.	Sự cuốn hút
4.	Đồ lưu niệm	15.	Đa dạng
5.	Khăn tay	16.	Lắc tay
6.	Sản phẩm	17.	Nghệ nhân
7.	Du khách	18.	Dân thành thị
8.	Tín ngưỡng	19.	Sự xa xỉ
9.	Tòa nhà chọc trời	20.	Tội phạm
10.	Sự mở rộng	21.	Sự ảnh hưởng
11.	Công trường xây dựng	22.	yếu tố
Verbs			
23.	tra cứu (cụm động từ)	33.	Gây ấn tượng
24.	chạm khắc	34.	Đan
25.	Thêu thùa	35.	Dệt
26.	Đổ khuôn	36.	đúc
27.	thành lập (cụm động từ)	37.	Tiếp quản
28.	xác định, quyết định	38.	Thuộc về
29.	đô thị hóa, thành thị hóa	39.	Khuyến khích
30.	làm cho khác nhau	40.	Mong đợi
31.	theo kịp (cụm động từ)	41.	Tiếp tục
32.	Gây ra	42.	từ chối (Cụm động từ)
Adjectives			
43.	Đáng nhớ	47.	Có tính nghệ thuật
44.	Có tính lịch sử	48.	Thuộc về truyền thống
45.	Độc đáo	49.	Thuộc về đô thị
46.	Tuyệt vời (bắt đầu = chữ cái "f")	50.	Đa văn hóa